

Số: **964** /QĐ-STNMT

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước
năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5459/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định tại **Phụ lục** đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số: 934/QĐ-STNMT ngày 31/12/2020, 378/QĐ-STNMT ngày 02/6/2021, 745/QĐ-STNMT ngày 08/10/2021, 839/QĐ-STNMT ngày 15/11/2021 và 939/QĐ-STNMT ngày 28/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính Bình Định;
- VPĐK (website Sở);
- Lưu: VT, KT.TT(12).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Kỳ Quang

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **364**-QĐ-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán đã giao			Dự toán đã phân bổ			Trong đó						Văn phòng Đăng ký đất đai			Trung tâm Phát triển quỹ đất			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường		
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Quản lý đất đai			Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh
								Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh									
	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.274.852.000	-739.260.000	9.268.136.000	8.274.852.000	-739.260.000	9.268.136.000	1.328.102.000	-269.000.000	1.059.102.000	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
1	Chi quản lý hành chính	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	906.102.000	-255.000.000	651.102.000	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	906.102.000	-255.000.000	651.102.000	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	906.102.000	-255.000.000	651.102.000	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	906.102.000	-255.000.000	651.102.000	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	2.411.102.000	-540.000.000	1.871.102.000	906.102.000	-255.000.000	651.102.000	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	153.900.000	-73.000.000	80.900.000	153.900.000	-73.000.000	80.900.000	153.900.000	-73.000.000	80.900.000			0			0			0			0
	Kinh phí Hội đồng thẩm định khoáng sản	74.510.000	-10.000.000	64.510.000	74.510.000	-10.000.000	64.510.000	74.510.000	-10.000.000	64.510.000			0			0			0			0
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở	72.000.000	-30.000.000	42.000.000	72.000.000	-30.000.000	42.000.000	72.000.000	-30.000.000	42.000.000						0			0			0
	Kinh phí mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	229.000.000	-5.000.000	224.000.000	229.000.000	-5.000.000	224.000.000	229.000.000	-5.000.000	224.000.000						0			0			0
	Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động chuyên môn	213.352.000	-43.000.000	170.352.000	213.352.000	-43.000.000	170.352.000	213.352.000	-43.000.000	170.352.000						0			0			0
	Kinh phí hỗ trợ chi nghiệp vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao	146.340.000	-90.000.000	56.340.000	146.340.000	-90.000.000	56.340.000	146.340.000	-90.000.000	56.340.000						0			0			0
	Kinh phí Bồi dưỡng cho các đối tượng được mời, triệu tập phối hợp tham gia tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	17.000.000	-4.000.000	13.000.000	17.000.000	-4.000.000	13.000.000	17.000.000	-4.000.000	13.000.000						0			0			0
	Thuế tư vấn xác định giá đất cụ thể	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000	1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000				1.505.000.000	-285.000.000	1.220.000.000			0			0			0
1.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp kinh tế	3.847.360.000	-105.260.000	5.474.644.000	3.847.360.000	-105.260.000	5.474.644.000	0	0	0	0	0	0	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	0	0	0
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	0	0	0	0	0	0	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	0	0	0
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	0	0	0	0	0	0	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	0	0	0	0	0	0	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	0	0	0
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	0	0	0	0	0	0	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	0	0	0
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	0	0	0	0	0	0	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	3.847.360.000	-105.260.000	3.742.100.000	0	0	0	0	0	0	1.732.544.000	-37.000.000	1.695.544.000	2.114.816.000	-68.260.000	2.046.556.000	0	0	0
	Triển khai thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Định	121.000.000	-23.000.000	98.000.000	121.000.000	-23.000.000	98.000.000			0			0	121.000.000	-23.000.000	98.000.000			0			0
	Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang diễn từ	78.000.000	-4.000.000	74.000.000	78.000.000	-4.000.000	74.000.000			0			0	78.000.000	-4.000.000	74.000.000			0			0
	Chi phục vụ thu phí, lệ phí	487.044.000	-5.000.000	482.044.000	487.044.000	-5.000.000	482.044.000			0			0	487.044.000	-5.000.000	482.044.000			0			0
	Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	1.194.500.000	-5.400.000	1.189.100.000	1.194.500.000	-5.400.000	1.189.100.000			0			0	1.046.500.000	-5.000.000	1.041.500.000	148.000.000	-400.000	147.600.000			0
	Phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	1.343.462.000	-1.561.000	1.341.901.000	1.343.462.000	-1.561.000	1.341.901.000			0			0				1.343.462.000	-1.561.000	1.341.901.000			0
	Chi nhiệm vụ quy hoạch: Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư phía tây trường cao đẳng Bình Định	575.800.000	-18.745.000	557.055.000	575.800.000	-18.745.000	557.055.000			0			0			575.800.000	-18.745.000	557.055.000				0
	Kinh phí để hỗ trợ chi phí cải tạo, sửa chữa ngôi nhà số 42 đường Tăng Bạt Hổ, thành phố Quy Nhơn cho hộ ông Nguyễn Minh Thuận	47.554.000	-47.554.000	0	47.554.000	-47.554.000	0			0			0	0	0	0	47.554.000	-47.554.000	0			0



TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán da giao			Dự toán da phân bổ			Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Quản lý đất đai			Văn phòng Đăng ký đất đai			Trung tâm Phát triển quỹ đất			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường		
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	1.994.390.000	-83.000.000	1.911.390.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
3.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.594.390.000	-80.000.000	1.514.390.000
	Kinh phí nghiên cứu, điều tra kiểm soát nguồn thải trực tiếp gây suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường vùng biên ven bờ tỉnh Bình Định	0	0	0	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	400.000.000	-3.000.000	397.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bảo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định	73.000.000	-8.000.000	65.000.000	73.000.000	-8.000.000	65.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	73.000.000	-8.000.000	65.000.000
	Kiểm tra kiểm soát ô nhiễm theo kế hoạch	75.000.000	-3.000.000	72.000.000	75.000.000	-3.000.000	72.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75.000.000	-3.000.000	72.000.000
	Thanh tra, kiểm tra	51.000.000	-50.000.000	1.000.000	51.000.000	-50.000.000	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.000.000	-50.000.000	1.000.000
	Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định năm 2021	1.199.583.000	-16.000.000	1.183.583.000	1.199.583.000	-16.000.000	1.183.583.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.199.583.000	-16.000.000	1.183.583.000
	Nâng cao nhận thức và kỹ năng của nuyên truyền viên về phòng chống rác thải nhựa và tác hại với biến đổi khí hậu của các tổ chức chính trị-xã hội; cộng đồng dân cư, doanh nghiệp; Phương tiện thông tin đại chúng, phương tiện giao thông và khu vực công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Định	195.807.000	-3.000.000	192.807.000	195.807.000	-3.000.000	192.807.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	195.807.000	-3.000.000	192.807.000
3.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Tổng dự toán NSNN giao	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi đào tạo	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	22.000.000	-11.000.000	11.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch																					

Ghi chú:

Cơ sở phân bổ dự toán điều chỉnh: theo Quyết định số 5459/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.